TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2017/HNGĐ - ST.
Ngày: 26 - 9 - 2017.
"V/v: tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Cẩm Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Huỳnh Quyết Chiến.
2. Ông Nguyễn Văn Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hoàng Bảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lâm Hoàng Nha - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 146/2017/TLST - HNGĐ, ngày 26 tháng 7 năm 2017 về "tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2017/QĐXX - ST, ngày 18 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N; Sinh năm: 1970; Địa chỉ: ấp 2, xã K, huyện P, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn C. Tên gọi khác: C; Sinh năm: 1982; Địa chỉ: ấp 2, xã K, huyện P, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện lập ngày 24/7/2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác: C) tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 1989, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian dài, đến năm 2008 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống từ đó thường xuyên cải vã qua lại nên cuộc sống không còn hạnh phúc và vợ chồng sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Trong thời gian chung sống, bà N và ông C có 02 người

con chung là Nguyễn Vũ L, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Diễm M, sinh năm 1993 hiện nay đã thành niên; Bà N và ông C có một số tài sản chung, nhưng có giá trị nhỏ; Về nợ chung không có.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị N yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác: C), về con chung thì Nguyễn Vũ L và Nguyễn Thị Diễm M đã thành niên nên bà N không yêu cầu gì, về tài sản chung bà N không yêu cầu giải quyết, về nợ chung bà N không yêu cầu giải quyết.

- Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác: C): Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho ông C nhưng ông C không có ý kiến gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông C để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ, nhưng ông C vẫn vắng mặt, nên Tòa an đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt ông C và thông báo kết quả phiên họp cho ông C biết, nhưng ông C cũng không có ý kiến phản đối gì. Bị đơn ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác: C) đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- Tại phiên toà hôm nay, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự . Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác: C) chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra các chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa xét thấy bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác: C) tự nguyện chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên mối quan hệ giữa bà N và ông C không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác: C); Về con chung, tài sản chung và nợ chung bà N không yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác: C) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác: C).

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Từ năm 1989, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn C

(tên gọi khác: C) chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ chung sống giữa bà N và ông C do không đăng ký kết hôn nên không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng và theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình, thì mối quan hệ giữa bà N và ông C không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác: C).

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị N xác định trong thời gian chung sống, bà N và ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác: C) có 02 người con chung là Nguyễn Vũ L, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Diễm M, sinh năm 1993 hiện nay đã thành niên, bà N không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị N xác định trong thời gian chung sống, bà N và ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác: C) có một số tài sản chung, nhưng có giá trị nhỏ và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị N xác định trong thời gian chung sống, bà N và ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác: C) không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác: C).

[2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị N xác định trong thời gian chung sống, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác: C) có 02 người con

chung là Nguyễn Vũ Lâm, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Diễm My, sinh năm 1993 hiện nay đã thành niên, bà N không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị N xác định trong thời gian chung sống, bà N và ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác: C) có một số tài sản chung, nhưng có giá trị nhỏ và không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị N xác định trong thời gian chung sống, bà N và ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác: C) không có nợ chung nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà N đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008253, ngày 24/7/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện P, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Nguyễn Thị N đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác: C) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác: C) vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tống đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

[7] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P Kiểm tra nghiệp vụ và Thi hành án);
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện Long Phú;
- UBND xã K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Thị Cẩm Nhung